

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B05a – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTQ)	11

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2013 và những lần thay đổi tiếp theo như bên dưới
Số 13/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 6 năm 2014
Số 26/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 9 năm 2015
Số 03/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 4 năm 2016
Số 118/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 12 năm 2021
Số 23/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 2 năm 2022
Số 26/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 4 năm 2024
Số 57/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 7 năm 2024
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0312547486 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2013 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 2 tháng 8 năm 2024.

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Hồng Sơn Chủ tịch Công ty
từ ngày 25 tháng 04 năm 2024
Ông Bùi Thanh Hiệp Chủ tịch Công ty
đến ngày 25 tháng 04 năm 2024
Bà Đặng Thị Hồng Loan Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Hồng Sơn Chủ tịch Công ty
từ ngày 25 tháng 04 năm 2024
Ông Bùi Thanh Hiệp Chủ tịch Công ty
đến ngày 25 tháng 04 năm 2024

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah Tower
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

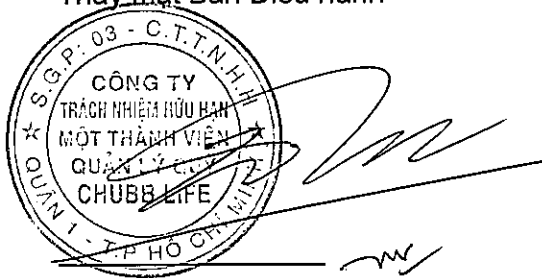
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15789
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		96.742.306.386	48.600.241.952
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	1.609.103.433	1.114.170.416
111	Tiền		1.609.103.433	1.114.170.416
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		88.400.000.000	46.100.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2(a)	88.400.000.000	46.100.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		6.492.395.719	1.153.478.488
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.3	94.107.300	94.837.739
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.4(a)	6.398.288.419	1.058.640.749
150	Tài sản ngắn hạn khác		240.807.234	232.593.048
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.5	240.807.234	232.593.048
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.779.747.575	42.982.542.891
210	Các khoản phải thu dài hạn		270.904.055	2.722.958.027
216	Phải thu dài hạn khác	5.4(b)	270.904.055	2.722.958.027
220	Tài sản cố định		351.208.917	160.405.227
221	Tài sản cố định hữu hình	5.6	351.208.917	160.405.227
222	Nguyên giá		1.683.925.209	1.462.611.809
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.332.716.292)	(1.302.206.582)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		345.384.000	345.384.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(345.384.000)	(345.384.000)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.000.000.000	39.800.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2(b)	1.000.000.000	39.800.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		157.634.603	299.179.637
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.13(b)	157.634.603	299.179.637
270	TỔNG TÀI SẢN		98.522.053.961	91.582.784.843

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

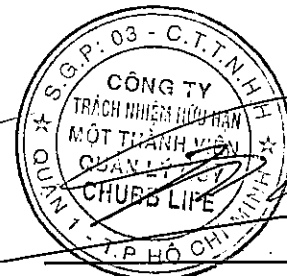
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.935.696.570	3.488.708.293
310	Nợ ngắn hạn		2.935.696.570	3.488.708.293
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.000.000	4.000.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.7	1.081.836.912	1.104.914.467
315	Phải trả người lao động		957.310.643	812.677.643
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.8	788.173.015	1.495.898.183
319	Phải trả ngắn hạn khác		104.376.000	71.218.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.586.357.391	88.094.076.550
410	Vốn chủ sở hữu		95.586.357.391	88.094.076.550
411	Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu		3.551.368.648	3.551.368.648
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		66.034.988.743	58.542.707.902
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		58.542.707.902	43.575.137.436
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		7.492.280.841	14.967.570.466
440	TỔNG NGUỒN VỐN		98.522.053.961	91.582.784.843



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

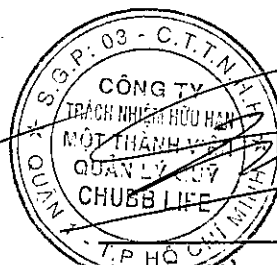
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	5.14	968.823.596	11.295.080.188
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		2.906.471	39.532.781
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		965.917.125	11.255.547.407
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	5.15	118.418.900.000	105.200.000.000
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước		355.256.700	368.200.000
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		118.063.643.300	104.831.800.000
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	5.16	8.632.066.904	8.058.263.837
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	5.17	257.786.194	256.242.649



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

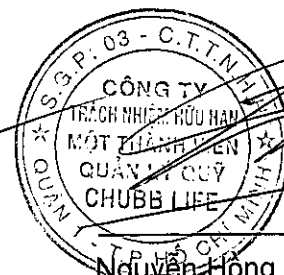
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu	12.054.525.252	11.035.782.849
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	12.054.525.252	11.035.782.849
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	(2.587.423.992)	(1.653.581.596)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	9.467.101.260	9.382.201.253
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.363.144.542	2.928.761.992
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.464.894.751)	(3.208.514.658)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.365.351.051	9.102.448.587
32	Chi phí khác	-	(3.500.000)
40	Lỗ thuần khác	-	(3.500.000)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.365.351.051	9.098.948.587
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.731.525.176)	(1.681.037.108)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(141.545.034)	(138.752.610)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.492.280.841	7.279.158.869



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

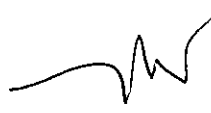
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

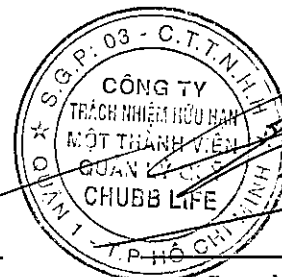
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.365.351.051	9.098.948.587
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	30.509.710	33.737.946
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.363.144.542)	(2.928.761.992)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	6.032.716.219	6.203.924.541
09	Giảm các khoản phải thu	730.439	333.903
11	Giảm các khoản phải trả	(517.252.454)	(525.077.562)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(8.214.186)	13.581.300
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.767.284.445)	(1.610.190.919)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.740.695.573	4.082.571.263
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(221.313.400)	-
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(7.000.000.000)	(34.500.000.000)
24	Tiền đáo hạn các công cụ nợ của đơn vị khác	3.500.000.000	28.600.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	475.550.844	1.994.458.156
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.245.762.556)	(3.905.541.844)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	494.933.017	177.029.419
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	1.114.170.416	682.919.038
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	1.609.103.433	859.948.457



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Mẫu số B05a – CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

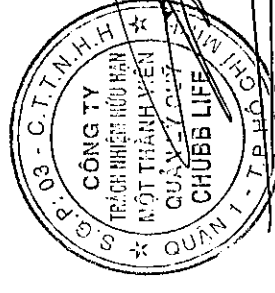
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 Lợi nhuận trong năm	26.000.000.000 -	3.551.368.648 -	43.575.137.436 14.967.570.466	73.126.506.084 14.967.570.466
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Lợi nhuận trong kỳ	26.000.000.000 -	3.551.368.648 -	58.542.707.902 7.492.280.841	88.094.076.550 7.492.280.841
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	26.000.000.000	3.551.368.648	66.034.988.743	95.586.357.391



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (tên trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACE Life) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 57/GPĐC-UBCK được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Ngày 17 tháng 6 năm 2014, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/GPĐC-UBCK để thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Ngày 21 tháng 9 năm 2015, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GPĐC-UBCK để tăng vốn điều lệ lên 26.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 4 tháng 4 năm 2016, căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACE Life thành Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life.

Ngày 20 tháng 12 năm 2021, căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 118/GPĐC-UBCK được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Ông Lâm Hải Tuấn thành Ông Bùi Thanh Hiệp.

Ngày 28 tháng 2 năm 2022, căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Ông Bùi Thanh Hiệp thành Ông Nguyễn Hồng Sơn.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 57/GPĐC-UBCK được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được sở hữu toàn bộ bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (tên trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE Việt Nam), một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14 nhân viên).

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.3 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác gửi tại ngân hàng thành toán trên cơ sở hợp đồng ủy thác đầu tư được ký kết giữa nhà đầu tư ủy thác và Công ty quản lý Quỹ để Công ty quản lý Quỹ thực hiện đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.2 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

4.3 Các khoản phải thu và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ gồm các khoản phải thu của Công ty với các Quý mà Công ty đang quản lý về các khoản tiền thu phí quản lý hoạt động, phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản tiền thưởng, phí tư vấn hoạt động đầu tư chứng khoán, các khoản thu hoạt động khác; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ chuyển đổi tới ngày đến hạn thanh toán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.8 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.11 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu**

Doanh thu bao gồm phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi được hưởng theo Điều lệ Quỹ. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch. Doanh thu chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.11 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu (tiếp theo)**

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Liên kết chung, Quỹ Chủ sở hữu, Quỹ Chủ hợp đồng có tham gia chia lãi, Quỹ Chủ hợp đồng không tham gia chia lãi của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“Quỹ”). Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này. Phí này được tính hàng tháng.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 TIỀN**

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.000.000	3.000.000
Tiền gửi ngân hàng	1.606.103.433	1.111.170.416
	<u>1.609.103.433</u>	<u>1.114.170.416</u>

5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn ban đầu trên 3 tháng.

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo, các khoản này được trình bày là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn từ 12 tháng trở lên kể từ ngày báo cáo, các khoản này được trình bày là các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(a) Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP An Bình	28.000.000.000	28.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	22.000.000.000	20.500.000.000	20.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	14.900.000.000	14.900.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.000.000.000	6.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	5.500.000.000	5.500.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
	<u>88.400.000.000</u>	<u>88.400.000.000</u>	<u>46.100.000.000</u>	<u>46.100.000.000</u>
(b) Dài hạn				
Ngân hàng TMCP An Bình	1.000.000.000	1.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	8.300.000.000	8.300.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>39.800.000.000</u>	<u>39.800.000.000</u>

5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	94.107.300	94.837.739
	<u>94.107.300</u>	<u>94.837.739</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	6.397.105.616	-	1.057.457.946	-
Phải thu khác	1.182.803	-	1.182.803	-
	<u>6.398.288.419</u>	<u>-</u>	<u>1.058.640.749</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	80.652.055	-	2.532.706.027	-
Đặt cọc thuê văn phòng	190.252.000	-	190.252.000	-
	<u>270.904.055</u>	<u>-</u>	<u>2.722.958.027</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Khác	<u>240.807.234</u>	<u>232.593.048</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	232.593.048	177.108.882
Tăng	911.731.200	1.868.570.135
Phân bổ trong kỳ/năm	(903.517.014)	(1.813.085.969)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>240.807.234</u>	<u>232.593.048</u>

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Nâng cấp văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	894.359.785	568.252.024	1.462.611.809
Mua mới	221.313.400	-	221.313.400
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.115.673.185</u>	<u>568.252.024</u>	<u>1.683.925.209</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	733.954.558	568.252.024	1.302.206.582
Khấu hao trong kỳ	30.509.710	-	30.509.710
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>764.464.268</u>	<u>568.252.024</u>	<u>1.332.716.292</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>160.405.227</u>	-	<u>160.405.227</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>351.208.917</u>	-	<u>351.208.917</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.036.154.349 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.036.154.349 đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Thuế TNDN - hiện hành	1.006.964.469	1.042.723.738
Thuế thu nhập cá nhân	74.872.443	62.190.729
	<u>1.081.836.912</u>	<u>1.104.914.467</u>

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Thuế TNDN – hiện hành	1.042.723.738	1.731.525.176	(1.767.284.445)	1.006.964.469
Thuế thu nhập cá nhân	62.190.729	1.075.768.952	(1.063.087.238)	74.872.443
	<u>1.104.914.467</u>	<u>2.807.294.128</u>	<u>(2.830.371.683)</u>	<u>1.081.836.912</u>

5.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí tiền lương, thưởng cho nhân viên	688.799.000	1.328.485.000
Khác	99.374.015	167.413.183
	<u>788.173.015</u>	<u>1.495.898.183</u>

5.9 DOANH THU

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 7(a))	11.422.938.658	10.505.618.575
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	564.486.594	530.164.274
Doanh thu từ giao dịch chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	67.100.000	-
	<u>12.054.525.252</u>	<u>11.035.782.849</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.10 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Toàn bộ chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ là các chi phí phát sinh cho hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2024</u>	<u>30.6.2023</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.170.354.317	1.254.781.546
Chi phí thuê văn phòng	346.005.000	346.005.000
Các chi phí khác	71.064.675	52.795.050
	<u>2.587.423.992</u>	<u>1.653.581.596</u>

5.11 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền gửi được hưởng.

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2024</u>	<u>30.6.2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	<u>3.363.144.542</u>	<u>2.928.761.992</u>

5.12 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2024</u>	<u>30.6.2023</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.674.970.368	2.449.205.877
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	417.069.675	398.800.050
Chi phí các dịch vụ chuyên nghiệp	101.101.796	97.240.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.509.710	33.737.946
Chi phí công cụ dụng cụ	1.834.486	2.635.288
Chi phí khác	239.408.716	226.895.177
	<u>3.464.894.751</u>	<u>3.208.514.658</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.365.351.051	9.098.948.587
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.873.070.210	1.819.789.718
Điều chỉnh:		
Thuế được giảm	-	-
Khác	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.873.070.210</u>	<u>1.819.789.718</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ		
Thuế TNDN - hiện hành	1.731.525.176	1.681.037.108
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.13(b))	<u>141.545.034</u>	<u>138.752.610</u>
	<u>1.873.070.210</u>	<u>1.819.789.718</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

(b) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>157.634.603</u>	<u>299.179.637</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)****(b) Tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	299.179.637	306.690.036
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 5.13(a))	(141.545.034)	(7.510.399)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>157.634.603</u>	<u>299.179.637</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các chi phí phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 là 20% (2023: 20%)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cán trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

5.14 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb		
Số dư đầu kỳ	11.295.080.188	1.791.558.244
Tăng trong kỳ	43.458.330.685	80.541.915.890
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	40.381.479.452	76.300.000.000
Tiền lãi, cổ tức và tiền tăng khác	3.076.851.233	4.241.915.890
Giảm trong kỳ	(53.784.587.277)	(71.038.393.946)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(32.018.900.000)	(68.600.000.000)
Chi phí và tiền giảm khác	(21.700.603.682)	(2.344.292.917)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(65.083.595)	(94.101.029)
Số dư cuối kỳ	<u>968.823.596</u>	<u>11.295.080.188</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.15 DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	92.600.000.000	92.200.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	20.500.000.000	13.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	5.318.900.000	-
	<u>118.418.900.000</u>	<u>105.200.000.000</u>

5.16 CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb		
Phải thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	8.632.066.904	8.058.263.837
	<u>8.632.066.904</u>	<u>8.058.263.837</u>

5.17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb		
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	169.819.800	170.550.239
Khác	87.966.394	85.692.410
	<u>257.786.194</u>	<u>256.242.649</u>

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng; và
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Điều hành xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Điều hành.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Công ty là có gốc tiền tệ là tiền đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Công ty cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc các tổ chức tín dụng này hoạt động không hiệu quả.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ. Ban Điều hành của Công ty tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng cho các khoản nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm các khoản ngắn hạn với số tiền là 1.065.686.643 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.571.116.183 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam, sở hữu 100% vốn của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	Công ty mẹ Quỹ do Công ty quản lý

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
<i>i) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.9)</i>		
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam - Công ty mẹ	11.422.938.658	10.505.618.575
Hoạt động quản lý quỹ - Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	564.486.594	530.164.274
Hoạt động giao dịch chứng chỉ quỹ mở - Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	67.100.000	-
	<u>11.994.525.252</u>	<u>11.035.782.849</u>
<i>ii) Các khoản chi cho Ban điều hành</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.275.809.259	1.840.146.000
	<u>2.275.809.259</u>	<u>1.840.146.000</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Phải thu hoạt động nghiệp vụ ngắn hạn (Thuyết minh 5.3)		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	94.107.300	94.837.739
	<u>94.107.300</u>	<u>94.837.739</u>

8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

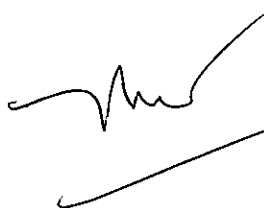
Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	1.258.200.000	1.258.200.000
Từ 1 đến 5 năm	838.800.000	1.467.900.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	2.097.000.000	2.726.100.000

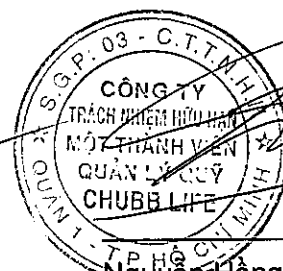
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2024.



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

